

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ T  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh;

2. Ông Lê Quang Xệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 1, ấp 2, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Trọng G, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 1, ấp 2, xã H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị L và ông Dương Trọng G tự nguyện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) H, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2004, quyền số 04, ngày 15-01-2004.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng nhiều lần bất hòa quan điểm sống, cãi vã với nhau. Nguyên nhân là ông G đi uống rượu, bia về nhà lớn tiếng với vợ con và nhiều lần ông G đuổi bà L đi. Vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Dương Thúy L1, sinh ngày 19-9-2004 và Dương Thị Thúy L2, sinh ngày 19-10-2007. Khi ly hôn bà L yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung. Bà L không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Trọng G vắng mặt.

Cháu Dương Thị Thúy L2 và Dương Thúy L1 có bản tự khai trình bày ý kiến có nguyện vọng sống chung với mẹ (bà Trịnh Thị L).

Biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) H như sau: Ông Dương Trọng G và bà Trịnh Thị L có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, ấp 2, xã (nay là phường) H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, ông G và bà L vẫn sinh sống tại địa chỉ thường trú. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông bà không có trình báo nên địa phương không biết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T.

Về nội dung: Ông Dương Trọng G và bà Trịnh Thị L kết hôn có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Nguyên nhân bà L yêu cầu ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng không còn sống chung nên bà L yêu cầu ly hôn với ông G là có căn cứ. Về con chung: Bà L yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung theo nguyện vọng của các cháu nên có căn cứ chấp nhận. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trịnh Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Dương Trọng G và yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con sau khi ly hôn nên đây là vụ án “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Dương Trọng G có địa chỉ tại xã (nay là phường) H, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Trịnh Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Dương Trọng G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để giải quyết vụ án vắng mặt bà L và ông G theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị L và ông Dương Trọng G là những người đủ điều kiện kết hôn; ông bà tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) H, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2004, quyển số 04, ngày 15-01-2004, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Bà Trịnh Thị L yêu cầu ly hôn với ông Dương Trọng G do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau và hiện nay vợ chồng không còn sống chung. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng không thể đoàn tụ sống chung nên bà L yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Cháu Dương Thúy L1 và Dương Thị Thúy L2 đều có nguyện vọng sống chung với bà L. Do đó, Bà L yêu cầu sau khi ly hôn giao hai con chung cho bà Trịnh Thị L nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con”* và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án chấp nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trịnh Thị L không yêu cầu ông Dương Trọng G phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trịnh Thị L không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với ông Dương Trọng G như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị L được ly hôn với ông Dương Trọng G.

- Về con chung: Giao hai con chung Dương Thúy L1, sinh ngày 19-9-2004 và Dương Thị Thúy L2, sinh ngày 19-10-2007 cho bà Trịnh Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Trịnh Thị L và ông Dương Trọng G đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị L về việc không yêu cầu ông Dương Trọng G cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037605, ngày 16-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tấn Tâm**





